

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 32 Cao đẳng cầu đường 2

Ngành : Xây dựng cầu đường

Năm học : 2008 - 2009

ĐVHT : 5

Hệ DT : Cao đẳng

Học Phần : Cơ học lý thuyết

Học Kỳ : 2

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	31CCD2001	Trương Sỹ	An	16/09/1988	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
2	31CCD2053	Huỳnh Văn	Bằng	06/04/1989	9	5					7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
3	3271010022	Nguyễn	Bé	10/03/1990	4	8					6.00	1.80	10.00	7.00	9	
4	3271010053	Nguyễn Thành	Chương	17/12/1990	9						9.00	2.70	5.00	3.50	6	Học lại
5	3271010069	Trịnh Bá	Cường	15/05/1990	3	5					4.00	1.20	8.00	5.60	7	
6	3271010086	Nguyễn Sử Đăng	Duy	06/09/1990	6	4					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
7	3271010096	Nguyễn Khánh	Dương	20/01/1991	4	4					4.00	1.20	2.00	1.40	3	
8	3271010100	Trần Văn	Đa	11/10/1990	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
9	3271010119	Quảng	Đốc	09/02/1989	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
10	3271010126	Đặng Cao	Đức	05/02/1989			6	2			4.00	1.20	7.00	4.90	6	Học lại
11	3271010137	Lê Đình	Hai	10/10/1990	8	4					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
12	3271010151	Lê Hồng	Hải	29/07/1987	3	7					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
13	3271010188	Nguyễn Công	Hoàng	20/12/1990			6	1			3.50	1.05	7.00	4.90	6	Học lại
14	3271010195	Nguyễn Quốc	Hòa	18/10/1989	6	4					5.00	1.50	8.00	5.60	7	
15	3271010205	Lê Đức	Hùng	07/09/1989	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	Học lại
16	3271010229	Nguyễn Xuân	Hương	08/02/1990	4						4.00	1.20	3.00	2.10	3	Học lại
17	3271010249	Đặng Khắc	Kiên	22/04/1989	9						9.00	2.70	6.00	4.20	7	Học lại
18	3271010260	Bùi Thanh	Lâm	10/06/1989	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	
19	3271010263	Trần Thanh	Lâm	14/03/1989	3	2					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
20	3271010292	Phan Văn	Luân	21/01/1990			9	2			5.50	1.65	7.00	4.90	7	Học lại
21	3271010349	Hồ Văn	Nhân	11/09/1990			7	2			4.50	1.35	7.00	4.90	6	Học lại

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3271010351	Nguyễn Duy	Nhân	20/02/1989	9						9.00	2.70	8.00	5.60	8	Học lại
23	3271010372	Đoàn Minh	Phụng	01/05/1990			6	2			4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
24	3271010441	Hồ Minh	Tâm	10/11/1983	3	5					4.00	1.20	8.00	5.60	7	
25	3271010452	Võ Minh	Tân	16/05/1990	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
26	3271010457	Đỗ Duy	Tài	08/04/1990	3	4					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
27	3271010460	Lê Thanh	Tài	17/07/1990	8	7					7.50	2.25	8.00	5.60	8	
28	3271010475	Nguyễn Quốc	Thanh	06/06/1987	7	7					7.00	2.10	7.00	4.90	7	Bảo lưu
29	3271010479	Nguyễn Đức	Thắng	10/04/1990	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
30	3271010500	Nguyễn Tấn	Thế	02/02/1990	4	5					4.50	1.35	9.00	6.30	8	
31	3271010504	Nguyễn Văn	Thiêm	24/12/1987			9	3			6.00	1.80	7.00	4.90	7	Học lại
32	3271010518	Nguyễn Chí	Thông	02/04/1990	3	6					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
33	3271010526	Nguyễn Văn	Thìn	15/09/1990			9	3			6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
34	3271010529	Nguyễn Văn	Thuần	22/05/1989	3	3					3.00	0.90	5.00	3.50	4	
35	3271010543	Lê Trí	Thức	10/06/1990			9	5			7.00	2.10	9.00	6.30	8	Học lại
36	3271010572	Võ Đức	Trí	21/09/1990			1	3			2.00	0.60	6.00	4.20	5	Học lại
37	3271010575	Lê Văn	Trung	23/04/1990	2	5					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
38	3271010577	Nguyễn Đức	Trung	26/05/1988	3	5					4.00	1.20	7.00	4.90	6	
39	3271010598	Hàn Minh	Tuấn	20/03/1989			7	6			6.50	1.95	6.00	4.20	6	Học lại
40	3271010599	Huỳnh Bá	Tuấn	01/07/1990	7	4					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
41	3271010602	Nguyễn Anh	Tuấn	14/02/1988	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
42	3271010659	Nguyễn Võ Bình	Vương	20/04/1990	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	

Tổng: 42.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	2.4
Giỏi	4	9.5
Khá	9	21.4

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	11	26.2
Trung bình	11	26.2
Không đạt	6	14.3
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa